Signature Not Verified
Được ký bởi NGUYỄN VĂN LONG
Ngày ký: 20.01.2017 13:28

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA

ĐƠN VỊ KẾ TOÁN CẤP TRÊN

QUÝ IV – Năm 2016

TP. Hồ Chí Minh
01/2017

www.tuv.com
TÜVRheinland
ID:910501413

EVNPECC3
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
POWER ENGINEERING CONSULTING JOINT STOCK COMPANY 3

Đơn vị báo cáo: Cơ quan Công ty CP Tư vấn XD điện 3

Địa chỉ :32 Ngô Thời Nhiệm - TP. HCM

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HAN(100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**199 528 718 961**	**172 861 605 867**
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**70 521 924 830**	**49 648 107 579**
1. Tiền	111		47 899 988 830	32 965 467 579
2. Các khoản tương đương tiền	112		22 621 936 000	16 682 640 000
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**817 090 000**	**5 990 206 666**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		220 790 000	220 790 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		596 300 000	5 769 416 666
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**106 334 194 444**	**98 182 231 359**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		70 540 955 012	73 586 711 432
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18 136 695 991	17 466 818 786
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		17 160 495 774	12 252 968 391
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		7 628 310 394	1 955 790 887
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		(7 132 262 727)	(7 080 058 137)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	**140**		**21 792 248 067**	**18 897 790 525**
1. Hàng tồn kho	141		21 792 248 067	18 897 790 525
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**63 261 620**	**143 269 738**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		63 261 620	143 269 738

1	2	3	4	5
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HAN(200=210+220+240+250+260)	**200**		**53 734 056 164**	**46 790 462 503**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**8 755 493 598**	**8 755 493 598**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213		8 629 493 598	8 629 493 598
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		126 000 000	126 000 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**23 213 155 137**	**23 919 643 135**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		15 105 322 151	10 979 573 958
- Nguyên giá	222		29 064 400 053	23 973 315 060
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13 959 077 902)	(12 993 741 102)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		8 107 832 986	12 940 069 177
- Nguyên giá	228		11 870 617 287	16 151 598 790
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3 762 784 301)	(3 211 529 613)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**311 190 280**	**311 190 280**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		311 190 280	311 190 280
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**19 450 000 000**	**11 350 000 000**

1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		19 450 000 000	11 350 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2 004 217 149**	**2 454 135 490**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2 004 217 149	2 454 135 490
2. Tài sản thuế thu nhập ho□n lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**253 262 775 125**	**219 652 068 370**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**162 771 831 365**	**140 018 827 797**
I - Nợ ngắn hạn	**310**		**162 771 831 365**	**140 018 827 797**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5 365 415 635	2 576 963 785
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		65 833 203 076	55 610 394 325
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		4 582 205 053	4 358 311 999
4. Phải trả người lao động	314		63 091 315 236	52 542 524 326
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6 189 036 433	4 208 412 188
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		11 803 980 113	15 614 848 223
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		5 310 232 712	4 819 799 844
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		596 443 107	287 573 107
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trál phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đ□i	340			
11. Thuế thu nhập ho□n lại phải trả	341			

12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**90 490 943 760**	**79 633 240 573**
I - Vốn chủ sở hữu	**410**		**90 490 943 760**	**79 633 240 573**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40 571 640 000	33 810 000 000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		40 571 640 000	33 810 000 000
+ Cổ phiếu ưu đ□i	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45 000 000	45 000 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(140 000)	(140 000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		32 378 928 577	30 809 499 798
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17 495 515 183	14 968 880 775
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12 405 875 616	14 968 880 775
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5 089 639 567	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đ□ hình thành tài sản	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**253 262 775 125**	**219 652 068 370**

NGƯỜI LẬP BIỂU	TRƯỞNG PHÒNG TCKT	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN TRẦN PHƯƠNG THÚY	PHẠM HOÀNG VINH	THÁI TUẤN TÀI

M.S.D.N:0301475102-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3 QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị báo cáo: Cơ quan Công ty CP Tư vấn XD điện 3

Địa chỉ: 32 Ngô Thời Nhiệm - TP. HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	83 407 993 460	106 013 282 831	293 980 454 866	251 704 170 397
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		72 774 323		72 774 323	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		83 335 219 137	106 013 282 831	293 907 680 543	251 704 170 397
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	65 132 121 854	91 876 980 052	233 692 493 030	204 579 178 221
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18 203 097 283	14 136 302 779	60 215 187 513	47 124 992 176
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	909 728 625	1 381 050 157	1 237 684 731	2 738 243 969
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		86 061 311	372 590 334	110 664 636
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		3 877 554 799	3 432 561 491	9 916 812 849	8 677 484 640
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8 449 163 988	8 670 194 479	34 885 940 754	28 105 007 867
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		6 786 107 121	3 328 535 655	16 277 528 307	12 970 079 002
11. Thu nhập khác	31		193 745 454	463 365 656	1 446 407 799	644 939 447
12. Chi phí khác	32		406 574 705	(493 632 868)	636 297 374	92 261 651
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(212 829 251)	956 998 524	810 110 425	552 677 796
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		6 573 277 870	4 285 534 179	17 087 638 732	13 522 756 798
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1 483 638 303	1 482 301 647	3 489 442 545	3 556 669 290
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo TT200

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5 089 639 567	2 803 232 532	13 598 196 187	9 966 087 508
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19.Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Ngày 19 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	TRƯỞNG PHÒNG TCKT	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN TRẦN PHƯƠNG THÚY	PHẠM HOÀNG VINH	THÁI TUẤN TÀI

M.S.D.N:0301475102-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3 QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo TT200

MẪU SỐ B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị báo cáo : Cơ quan Công ty CP Tư vấn XD điện 3

Địa chỉ : 32 Ngô Thời Nhiệm - TP. HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***17 087 638 732***	***13 522 756 798***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ v BĐSĐT	02		2 374 703 460	1 974 270 676
- Các khoản dự phòng	03		52 204 590	346 478 810
- L□i, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(444 373 937)	(1 197 757 938)
- L□i, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(581 486 969)	(1 436 519 728)
- Chi phí l□i vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***18 488 685 876***	***13 209 228 618***
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		12 787 184 674	(42 765 710 915)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(2 894 457 542)	938 566 555
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể l□i vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		2 204 919 483	(47 881 302)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		529 926 459	(95 823 398)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền l□i vay đ□ trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đ□ nộp	15		(3 184 219 585)	(4 315 587 842)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(682 115 403)	68 000 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(674 600 000)	(1 592 218 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***26 575 323 962***	***(34 601 426 284)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2 694 847 971)	(746 736 722)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		5 769 416 666	8 766 472 223
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(8 100 000 000)	(4 000 000 000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu l□i cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		515 424 151	886 627 553
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(4 510 007 154)***	***4 906 363 054***
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đ□ phát hành	32			
3.Tiền thu từ đi vay	33			
4.Tiền trả nợ gốc vay	34			
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.Cổ tức, lợi nhuận đ□ trả cho chủ sở hữu	36		(1 809 214 960)	(5 665 402 670)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(1 809 214 960)***	***(5 665 402 670)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**20 256 101 848**	**(35 360 465 900)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**49 648 107 579**	**85 008 573 479**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		617 715 403	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**70 521 924 830**	**49 648 107 579**

Lập ngày 19 *tháng* 01 *năm* 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	TRƯỞNG PHÒNG TCKT	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN TRẦN PHƯƠNG THÚY	PHẠM HOÀNG VINH	THÁI TUẤN TÀI

M.S.D.N:0301478102-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3 QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH

Đơn vị: Cơ quan Công ty CP Tư vấn XD điện 3
Địa chỉ: 32 Ngô Thời Nhiệm - TP. HCM

Mẫu số B09a-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Qúy 4 Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

2. Lĩnh vực kinh doanh: Khảo sát ,thiết kế các công trình điện

3. Ngành nghề kinh doanh

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Công ty có hai chi nhánh trực thuộc : - Chi nhánh Miền Trung ; XN khảo sát và Xây dựng điện

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Tiền mặt	2 108 765	167 457 216
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	47 897 880 065	32 798 010 363
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**47 899 988 830**	**32 965 467 579**

2. Các khoản đầu tư tài chính	**Cuối kỳ**			**Đầu năm**		
a) Chứng khoán kinh doanh	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**
- Tổng giá trị cổ phiếu	220 790 000	220 790 000		220 790 000	220 790 000	
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền trung	220 790 000	220 790 000		220 790 000	220 790 000	
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá trị	**Số lượng**	**Giá trị**	**Số lượng**

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**
b1) Ngắn hạn	596 300 000	596 300 000	5 769 416 666	5 769 416 666
- Tiền gửi có kỳ hạn	596 300 000	596 300 000	5 769 416 666	5 769 416 666
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác(Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	**Tỷ lệ vốn góp**	**Tỷ lệ quyền biểu quyết**	**Cuối kỳ**			**Đầu năm**		
			Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
- Đầu tư vào công ty con								
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;								
- Đầu tư vào đơn vị khác;			19 450 000 000		19 450 000 000	11 350 000 000		11 350 000 000

Công ty CP EVN Quốc Tế	3 150 000 000		3 150 000 000	3 150 000 000		3 150 000 000
Công ty CP Phong điện Thuận Bình	16 300 000 000		16 300 000 000	8 200 000 000		8 200 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	70 540 955 012	73 586 711 432
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

4. Phải thu khác	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
a) Ngắn hạn	**Giá trị**	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	5 161 869 350			
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;	252 683 161		219 234 322	
- Các khoản phải thu khác.	2 213 757 883		1 736 556 565	
Cộng	7 628 310 394		1 955 790 887	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	126 000 000		126 000 000	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Các khoản phải thu khác.				
Cộng	**126 000 000**		**126 000 000**	

Tổng cộng (a+b)	**7 754 310 394**		**2 081 790 887**		
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**		
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**	
a) Tiền;					
b) Hàng tồn kho;					
c) TSCĐ;					
d) Tài sản khác.					
Tổng cộng					

6. Nợ xấu	**Cuối kỳ**	**Cuối kỳ**			**Đầu năm**		
		Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Đối tượng nợ**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Đối tượng nợ**
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi							

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:

7. Hàng tồn kho:	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	89 867 303		44 414 547	
- Công cụ, dụng cụ;	9 629 918		8 419 970	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	21 692 750 846		18 844 956 008	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				

- Mua sắm;					
- XDCB;	311 190 280	311 190 280	311 190 280	311 190 280
- Sửa chữa.					

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	7 707 012 181	681 940 255	12 464 206 435	3 120 156 189		23 973 315 060
- Mua từ đầu năm		203 650 000	3 168 563 637	458 282 590		3 830 496 227
- Đầu tư XDCB hoàn Thành	3 124 085 284					3 124 085 284
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		30 617 300	643 206 685	178 345 260		852 169 245
- Giảm khác			1 011 327 273			1 011 327 273
Số dư cuối kỳ	10 831 097 465	854 972 955	13 978 236 114	3 400 093 519		29 064 400 053
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2 821 439 070	380 796 776	7 197 760 985	2 593 744 271		12 993 741 102
- Khấu hao từ đầu năm	572 564 187	129 127 223	777 111 857	344 645 505		1 823 448 772
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		30 617 300	643 206 685	175 860 260		849 684 245
- Giảm khác			8 427 727			8 427 727
Số dư cuối kỳ	3 394 003 257	479 306 699	7 323 238 430	2 762 529 516		13 959 077 902
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	4 885 573 111	301 143 479	5 266 445 450	526 411 918		10 979 573 958
- Tại ngày cuối kỳ	7 437 094 208	375 666 256	6 654 997 684	637 564 003		15 105 322 151
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;		205 707 955	3 890 960 974	2 132 073 111		6 228 742 040
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	13 544 796 100				2 606 802 690			16 151 598 790
- Mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác	10 121 100				589 542 397			599 663 497
- Thanh lý, nhượng bán	4 880 645 000							4 880 645 000
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	8 674 272 200				3 196 345 087			11 870 617 287
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	867 782 185				2 343 747 428			3 211 529 613
- Khấu hao từ đầu năm	190 352 082				360 902 606			551 254 688
- Tăng khác	190 352 082				360 902 606			551 254 688
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư Cuối kỳ	1 058 134 267				2 704 650 034			3 762 784 301
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	12 677 013 915				263 055 262			12 940 069 177
- Tại ngày cuối kỳ	7 616 137 933				491 695 053			8 107 832 986
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay					2 423 877 719			2 423 877 719
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;								

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13. Chi phí trả trước	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn	63 261 620	143 269 738
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	63 261 620	143 269 738
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).		
b) Dài hạn	2 004 217 149	2 454 135 490
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).	2 004 217 149	2 454 135 490
Cộng(a+b)	**2 067 478 769**	**2 597 405 228**

14. Tài sản khác

a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính	**Cuối kỳ**		**Lũy kế từ đầu năm**		**Đầu năm**	
Khoản vay	**Giá trị**	**Số khả năng trả nợ**	**Tăng**	**Giảm**	**Giá trị**	**Số khả năng trả nợ**
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn						
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Tổng cộng (a+b)						

c) Các khoản nợ thuê tài chính	**Năm nay**			**Năm trước**		
Thời hạn	**Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính**	**Trả tiền lãi thuê**	**Trả nợ gốc**	**Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính**	**Trả tiền lãi thuê**	**Trả nợ gốc**
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	**Lý do chưa thanh toán**	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
Khoản mục		**Gốc**	**Lãi**	**Gốc**	**Lãi**
- Vay;					
- Nợ thuê tài chính;					

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán	5 365 415 635	2 576 963 785
- Phải trả cho các đối tượng khác		
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Các đối tượng khác		
c) Phải trả người bán là các bên liên quan		

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp từ đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp	4 358 311 999	27 246 649 143	27 022 756 089	4 582 205 053
- Thuế GTGT	3 334 884 551	16 028 422 045	17 160 843 084	2 202 463 512
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	798 374 701	3 489 442 545	3 182 819 585	1 104 997 661
- Thuế thu nhập cá nhân	225 052 747	4 340 063 478	3 292 461 279	1 272 654 946
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		28 555 300	28 555 300	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		3 354 184 299	3 354 184 299	
4- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp		5 981 476	3 892 542	2 088 934
b) Phải thu				
- Thuế GTGT				
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				
- Thuế Thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp				

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	6 189 036 433	4 208 412 188
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
19. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn	5 310 232 712	4 819 799 844
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	1 194 843 903	1 467 398 036
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;	96 765 230	26 428 553
- Bảo hiểm thất nghiệp;	3 135 180	59 756 674
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	557 988 525	693 696 175
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	3 457 499 874	2 572 520 406
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

20. Doanh thu chưa thực hiện	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**

21. Trái phiếu phát hành	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						

- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	33 810 000 000	45 000 000				
- Tăng vốn trong năm nay	6 761 640 000					876 342 054
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay						876 342 054
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	40 571 640 000	45 000 000				

	Quỹ đầu tư phát triển	**Cổ phiếu quỹ**	**Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**	**Nguồn vốn ĐTXD**	**Tổng cộng**
A	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	30 809 499 798	- 140 000		14 968 880 775		79 633 240 573
- Tăng vốn trong năm nay	1 569 428 779					9 207 410 833
- Lãi trong năm nay				13 598 196 187		13 598 196 187
- Giảm vốn trong năm nay				11 071 561 779		11 947 903 833
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	32 378 928 577	- 140 000		17 495 515 183		90 490 943 760

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Vốn góp ngân sách		
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	40 571 640 000	33 810 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Cộng	**40 571 640 000**	**33 810 000 000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	33 810 000 000	33 810 000 000
+ Vốn góp Tăng trong năm	6 761 640 000	
+ Vốn góp Giảm trong năm		
+ Vốn góp Cuối kỳ	40 571 640 000	33 810 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4 057 164	3 381 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4 057 164	3 381 000
+ Cổ phiếu phổ thông	4 057 164	3 381 000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	14	14
+ Cổ phiếu phổ thông	14	14
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4 057 150	3 380 986
+ Cổ phiếu phổ thông	4 057 150	3 380 986
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10 000	10 000

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	32 378 928 577	30 809 499 798
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước

Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...):

27. Chênh lệch tỷ giá	**Năm nay**	**Năm trước**
28. Nguồn kinh phí		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	**Quý này năm nay**	**Quý này năm trước**
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	83 407 993 460	106 013 282 831
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	83 407 993 460	106 013 282 831
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	**83 407 993 460**	**106 013 282 831**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	72 774 323	
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;	72 774 323	
- Hàng bán bị Trả lại.		
Cộng		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	65 132 121 854	91 876 980 052
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		

+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	**65 132 121 854**	**91 876 980 052**
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	292 013 222	560 214 441
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	617 715 403	820 835 716
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	**909 728 625**	**1 381 050 157**
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		86 061 311
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
Cộng		**86 061 311**
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	183 090 909	

- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	10 654 545	463 365 656
Cộng	**193 745 454**	**463 365 656**
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	406 574 705	- 493 632 868
Cộng	**406 574 705**	**- 493 632 868**
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**12 326 718 787**	**12 102 755 970**
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	10 486 014 314	9 010 861 722
- Các khoản Chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3 877 554 799	3 432 561 491
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	2 036 850 326	340 667 243
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;	2 036 850 326	340 667 243
- Các khoản ghi Giảm khác.		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	1 767 804 761	1 828 224 267
- Chi phí nhân công;	30 199 178 003	28 578 153 245
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	507 367 111	515 713 703
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	21 031 585 101	40 479 636 094
- Chi phí khác bằng tiền.	22 823 163 709	30 210 755 540
Cộng	**76 329 098 685**	**101 612 482 849**
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Quý này năm nay**	**Quý này năm trước**
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành		

- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1 483 638 303	1 482 301 647

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu	Trưởng phòng TCKT	Tổng giám đốc
Nguyễn Trần Phương Thúy	Phạm Hoàng Vinh	Thái Tuấn Tài

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CP
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 0172 /TVĐ3-KT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2017

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế biến động trên 10% so với cùng kỳ năm trước của đơn vị kế toán cấp trên.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Căn cứ theo quy định tại điểm 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh quý 4/2015 và quý 4/2016 của Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3:

Stt	Chỉ tiêu	Quý 4/2015	Quý 4/2016	Chênh lệch	So sánh (%)
a	*b*	*c*	*d*	*e=d-c*	*f=e:c*
1	Doanh thu thuần	106.013.282.831	83.335.219.137	-22.678.063.694	-21,39%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.803.232.532	5.089.639.567	2.286.407.035	81,56%

Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 3 giải trình nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp thay đổi trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau: Doanh thu quý 4/2016 chủ yếu là doanh thu tự làm và thực hiện công tác tư vấn thiết kế, nên chi phí dịch vụ thuê ngoài thấp, dẫn đến giá vốn thực hiện thấp hơn so với cùng kỳ năm trước, từ đó dẫn đến lợi nhuận tăng so với cùng kỳ năm trước./.

Trân trọng.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, KT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0301475102 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH

Thái Tuấn Tài